*(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)*

| | |
|---|---|
| TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ<br>**CỤC THADS TỈNH SÓC TRĂNG**<br>--------<br><br>Số: 209/QĐ-CTHADS | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>----------<br><br>*Sóc Trăng, ngày 08 tháng 8 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục THADS tỉnh Sóc Trăng**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông báo số 324/TB-TCTHADS ngày 29/7/2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023.*

*Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Cục THADS tỉnh Sóc Trăng.*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng và các đơn vị trực thuộc (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, các Phòng chuyên môn thuộc Cục thi hành án dân sự tỉnh và Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Tổng Cục THADS (báo cáo);
- Ban Lãnh đạo Cục THADS;
- Lưu VT, KT.

**KT.CỤC TRƯỞNG**
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.SÓC TRĂNG

Hồ Hùng Anh

*Biểu số 4- Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính*

Đơn vị: **Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Sóc Trăng**

Mã chương: **014**

## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2023

*(Kèm theo Quyết định số 209/QĐ-CTHADS ngày 08/8/2024 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng )*

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

*ĐV T: đồng*

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Cục THADS tỉnh ST | CCTHADS thành phố Sóc Trăng | CCTHADS thị xã Vĩnh Châu | CCTHADS huyện Thạnh Trị | CCTHADS thị xã Ngã Năm | CCTHADS Mỹ Tú | CCTHADS Mỹ Xuyên | CCTHADS huyện Long Phú | CCTHADS huyện Cù Lao Dung | CCTHADS huyện Kế Sách | CCTHADS huyện Trần Đề | CCTHADS huyện Châu Thành |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | | |
| **A** | **Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lệ phí | | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Phí** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phí thi hành án | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại** | **3.238.174.008** | **3.201.974.008** | **0** | **793.128.321** | **306.413.151** | **185.250.919** | **224.921.296** | **331.115.728** | **207.020.779** | **199.848.540** | **177.858.168** | **150.644.170** | **177.637.235** | **219.967.492** | **264.368.209** |
| *1* | ***Chi sự nghiệp…….*** | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chi quản lý hành chính** | **3.238.174.008** | **3.201.974.008** | **-** | **793.128.321** | **306.413.151** | **185.250.919** | **224.921.296** | **331.115.728** | **207.020.779** | **199.848.540** | **177.858.168** | **150.644.170** | **177.637.235** | **219.967.492** | **264.368.209** |

| | | | | | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 3.201.974.008 | 3.201.974.008 | *0* | 756.928.321 | 306.413.151 | 185.250.919 | 224.921.296 | 331.115.728 | 207.020.779 | 199.848.540 | 177.858.168 | 150.644.170 | 177.637.235 | 219.967.492 | 264.368.209 |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 36.200.000 | | | 36.200.000 | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | **963.387.509** | **963.387.509** | - | **242.299.928** | **202.868.500** | **71.151.946** | **32.480.189** | **79.296.266** | **35.920.689** | **31.939.863** | **40.606.210** | **13.363.089** | **66.748.515** | **78.634.845** | **68.077.469** |
| *1* | ***Lệ phí*** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | Lệ phí… | | *0* | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | **Phí** | **963.387.509** | **963.387.509** | | **242.299.928** | **202.868.500** | **71.151.946** | **32.480.189** | **79.296.266** | **35.920.689** | **31.939.863** | **40.606.210** | **13.363.089** | **66.748.515** | **78.634.845** | **68.077.469** |
| | Phí thi hành án | 963.387.509 | 963.387.509 | | 242.299.928 | 202.868.500 | 71.151.946 | 32.480.189 | 79.296.266 | 35.920.689 | 31.939.863 | 40.606.210 | 13.363.089 | 66.748.515 | 78.634.845 | 68.077.469 |
| **B** | **Quyết toán chi ngân sách nhà nước** | **24.983.211.287** | **24.983.211.287** | **0** | **5.809.353.520** | **2.347.356.000** | **1.990.642.037** | **1.672.856.000** | **1.518.544.000** | **1.681.313.000** | **1.584.889.000** | **1.692.531.000** | **1.222.843.730** | **1.938.785.000** | **1.717.338.000** | **1.806.760.000** |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **24.983.211.287** | **24.983.211.287** | **0** | **5.809.353.520** | **2.347.356.000** | **1.990.642.037** | **1.672.856.000** | **1.518.544.000** | **1.681.313.000** | **1.584.889.000** | **1.692.531.000** | **1.222.843.730** | **1.938.785.000** | **1.717.338.000** | **1.806.760.000** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **24.983.211.287** | **24.983.211.287** | **0** | **5.809.353.520** | **2.347.356.000** | **1.990.642.037** | **1.672.856.000** | **1.518.544.000** | **1.681.313.000** | **1.584.889.000** | **1.692.531.000** | **1.222.843.730** | **1.938.785.000** | **1.717.338.000** | **1.806.760.000** |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 22.868.170.246 | 22.868.170.246 | *0* | 5.445.867.479 | 2.271.891.000 | 1.801.657.037 | 1.506.016.000 | 1.398.259.000 | 1.569.183.000 | 1.256.729.000 | 1.524.281.000 | 1.051.223.730 | 1.849.145.000 | 1.518.203.000 | 1.675.715.000 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 2.115.041.041 | 2.115.041.041 | *0* | 363.486.041 | 75.465.000 | 188.985.000 | 166.840.000 | 120.285.000 | 112.130.000 | 328.160.000 | 168.250.000 | 171.620.000 | 89.640.000 | 199.135.000 | 131.045.000 |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia* | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ* | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở* | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | *0* | *0* | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | | | | | | | | | | | | |